

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
MEDIPHARCO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và Công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Tôn Thất Tâm	Thành viên
Ông Bùi Tường Nhật	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Trưởng ban
Ông Lê Thành Lê	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh,
Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077
Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



Phan Thị Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Số: 34/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty, được lập ngày 10/03/2018 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 4.19.1, trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Lợi nhuận chưa phân phối còn lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất đến 31/12/2016 là 2.321.309.880 đồng, tuy nhiên trong năm 2017 Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo số lợi nhuận là 5.810.789.172 đồng dẫn đến phân phối vượt 3.489.479.292 đồng là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dược Medipharco và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Medipharco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 03.17.25.2/AISC-TC-DN ngày 20/03/2017.



A blue ink signature of Nguyễn Hà Trung, written over a horizontal line.

Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2444-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		593.932.014.107	453.158.625.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	35.706.807.507	8.737.806.381
1. Tiền	111		35.706.807.507	8.737.806.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.355.398.350	188.112.675.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	384.084.748.028	186.565.654.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	5.756.698.887	1.094.215.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	647.886.634	452.806.491
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(133.935.199)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	154.472.767.041	247.451.154.231
1. Hàng tồn kho	141		154.472.767.041	247.451.154.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.397.041.209	8.856.988.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	260.262.273	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.070.853.304	8.816.824.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	65.925.632	40.164.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.543.715.376	39.226.148.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.110.423.981	30.865.729.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	30.110.423.981	30.490.729.605
Nguyên giá	222		94.382.507.902	89.555.673.448
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.272.083.921)	(59.064.943.843)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	-	375.000.000
Nguyên giá	228		8.017.186.800	8.017.186.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.017.186.800)	(7.642.186.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.3	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.433.291.395	2.360.419.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	800.338.551	217.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.632.952.844	2.143.419.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		632.475.729.483	492.384.773.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		561.874.278.959	424.687.555.951
I. Nợ ngắn hạn	310		551.621.365.779	414.164.642.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	201.833.320.463	119.281.003.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.821.234.875	2.471.431.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.183.384.449	1.191.432.680
4. Phải trả người lao động	314		4.269.368.128	3.062.975.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.560.600.327	537.035.920
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	817.326.193	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	276.959.896	326.385.946
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	337.625.415.393	285.352.151.349
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.233.756.055	1.942.226.890
II. Nợ dài hạn	330		10.252.913.180	10.522.913.180
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	10.252.913.180	10.522.913.180
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.601.450.524	67.697.218.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	70.601.450.524	67.697.218.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.461.398.123	9.940.074.487
4. Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		337.748.889	558.942.310
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		4.252.467.920	4.700.473.817
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.690.222.606	2.321.309.880
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.437.668.723)	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.127.891.329	2.321.309.880
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.947.612.986	20.264.417.534
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		632.475.729.483	492.384.773.979



Phan Thị Minh Tâm
 Tổng Giám đốc
 Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc
 Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
 Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh,
 Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
 Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077
 Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	1.147.898.256.998	855.524.447.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.672.843.813	10.820.470.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1.142.225.413.185	844.703.976.530
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.081.201.490.712	784.866.538.969
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		61.023.922.472	59.837.437.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	234.777.384	94.758.985
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	21.884.444.644	20.196.103.350
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.499.463.443	20.128.200.342
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	18.624.426.800	13.051.295.681
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	10.452.969.875	18.633.080.847
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.296.858.537	8.051.716.668
12. Thu nhập khác	31	5.8	109.859.814	255.782.458
13. Chi phí khác	32	5.9	132.421.550	148.126.734
14. Lợi nhuận khác	40		(22.561.736)	107.655.724
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.274.296.801	8.159.372.392
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	2.059.706.620	1.685.437.514
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		46.955.052	168.455.351
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.167.635.129	6.305.479.527
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.127.891.329	4.841.061.993
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.039.743.800	1.464.417.534
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	2.380	1.616
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	2.380	1.616



Phan Thị Minh Tâm
 Tổng Giám đốc
 Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc
 Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.274.296.801	8.159.372.392
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.582.140.078	5.542.820.529
Các khoản dự phòng	03	133.935.199	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.900.077	38.349.423
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(194.444.675)	(62.848.468)
Chi phí lãi vay	06	21.499.463.443	20.128.200.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	37.302.290.923	33.805.894.218
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(168.830.928.506)	(41.399.175.087)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	92.978.387.190	(5.389.952.069)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	58.250.451.050	17.134.134.663
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(843.600.824)	(132.750.703)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.203.751.731)	(20.050.421.316)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.047.427.461)	(1.314.267.850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	4.627.039.756
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.341.225.000)	(6.632.480.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.731.804.359)	(19.351.978.771)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.027.218.854)	(2.427.908.699)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.500.231	62.848.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.994.718.623)	(2.365.060.231)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	773.872.431.513	682.040.912.706
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(721.669.167.469)	(661.246.535.654)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.293.100.000)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.710.164.044	17.194.377.052
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50	26.983.641.062	(4.522.661.950)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.737.806.381	13.271.328.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.639.936)	(10.859.833)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	35.706.807.507	8.737.806.381



Phan Thị Minh Tâm
 Tổng Giám đốc
 Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc
 Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Medipharco được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế (dưới đây gọi tắt là "Công ty"). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101406 ngày 18 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010 với mã chứng khoán MTP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	9.030.920.000	30,10%	9.030.920.000	30,10%
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Việt Nam	4.503.450.000	15,01%	4.503.450.000	15,01%
Các cổ đông khác		16.419.630.000	54,73%	16.419.630.000	54,73%
Cổ phiếu quỹ	Việt Nam	46.000.000	0,15%	46.000.000	0,15%
Cộng		30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 206 (31/12/2016: 213).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con				
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	60%	60%	60%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2017
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 17 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cầu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2017
Bảng sáng chế	5 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, tiền thuê nhà... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;

3.9 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định; chi phí trích trước cho các chương trình khuyến mãi và chi phí thưởng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh thuốc;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh rượu;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		94.454.528	-	266.676.207
+ VND		94.454.528		266.676.207
- Tiền gửi ngân hàng		35.612.352.979		8.471.130.174
+ VND		35.427.614.778		8.431.755.733
+ USD	8.150,56 #	184.738.201	1.718,56	39.374.441
Cộng		35.706.807.507		8.737.806.381

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần dược phẩm Tenamyd	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-
Cộng	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị phần vốn đầu tư vào đơn vị khác được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế gồm 3.000.000 cổ phiếu Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l và 300.000 cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Tenamyd.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng:	128.254.701.308	124.920.014.441
Công ty Cổ phần dược phẩm Calapharco	49.237.000.000	26.547.027.405
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Sen	1.233.384.864	-
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thanh Hóa	-	1.517.962.485
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phú Thái Hòa	-	2.636.050.855
Công ty TNHH Sản xuất TM XNK Nam Phát	-	40.245.539.615
Các đối tượng khác	77.784.316.444	53.973.434.081
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	255.830.046.720	61.645.639.620
Cộng	384.084.748.028	186.565.654.061

Trong các khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2017 có các khoản phải thu giá trị 175.821.793.256 đồng được dùng làm tài sản thế chấp các khoản vay tại ngân hàng.

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thiết bị Linh Nam	-	26.081.000
Công ty TNHH Dược phẩm Thiết bị y tế Anh Sơn	2.628.093.000	-
Hãng Tenamyd Canada	2.701.252.407	-
MI Pharma Private Limited.	399.408.480	1.068.134.240
Các đối tượng khác	27.945.000	-
Cộng	5.756.698.887	1.094.215.240

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu	161.944.444	-	-	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	374.733.255	-	354.093.324	-
Tam ứng	26.170.000	-	20.483.158	-
Phải thu về bảo hiểm	65.338.935	-	-	-
Phải thu khác	19.700.000	-	78.230.009	-
Cộng	647.886.634	-	452.806.491	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161.141.284	27.206.085	-	-
Cộng	161.141.284	27.206.085	-	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện Mắt Hải Phòng	2.455.850	1.719.095	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-
Quầy thuốc Phúc Anh	21.503.659	10.751.830	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lạc Thủy	6.859.890	3.429.945	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dược Phẩm Nam Việt	1.734.653	867.327	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-
Bệnh Viện Đa khoa Khu vực Phú Yên Sơn La	26.081.963	7.824.589	Từ 2 đến 3 năm	-	-	-
Công Ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế	8.711.000	2.613.300	Từ 2 đến 3 năm	-	-	-
Bệnh viện Đa Khoa Thị xã Phú Thọ	1.092.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	49.052.031	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Quỳnh Hương	43.650.238	-	Trên 3 năm	-	-	-
Cộng	161.141.284	27.206.085		-	-	-

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.344.587.050	-	40.973.773.306	-
Công cụ, dụng cụ	3.954.099	-	32.580.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	672.547.578	-	-	-
Thành phẩm	2.995.025.537	-	1.146.146.794	-
Hàng hóa	108.631.640.308	-	202.202.414.461	-
Hàng gửi bán	16.825.012.469	-	3.096.239.670	-
Cộng	154.472.767.041	-	247.451.154.231	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 25.000.000.000 đồng.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.592.273	-
Chi phí thuê nhà	205.670.000	-
Cộng	260.262.273	-
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	293.862.375	217.000.000
Chi phí sửa chữa	506.476.176	-
Cộng	800.338.551	217.000.000

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	39.605.989.022	48.128.562.523	1.821.121.903	89.555.673.448
Mua trong năm	1.622.040.909	2.442.009.909	762.783.636	4.826.834.454
Tại ngày 31/12/2017	41.228.029.931	50.570.572.432	2.583.905.539	94.382.507.902
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	17.633.970.799	39.627.277.381	1.803.695.663	59.064.943.843
Khấu hao trong năm	2.473.302.954	2.693.836.778	40.000.346	5.207.140.078
Tại ngày 31/12/2017	20.107.273.753	42.321.114.159	1.843.696.009	64.272.083.921
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	21.972.018.223	8.501.285.142	17.426.240	30.490.729.605
Tại ngày 31/12/2017	21.120.756.178	8.249.458.273	740.209.530	30.110.423.981

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.712.000.004 đồng.
 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.783.112.634 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bảng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	7.500.000.000	517.186.800	8.017.186.800
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	7.500.000.000	517.186.800	8.017.186.800
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	7.125.000.000	517.186.800	7.642.186.800
Khấu hao trong năm	375.000.000	-	375.000.000
Tại ngày 31/12/2017	7.500.000.000	517.186.800	8.017.186.800
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	375.000.000	-	375.000.000
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 517.186.800 đồng.

4.12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần P/S	-	-	1.762.267.585	1.762.267.585
Công ty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát	-	-	1.457.129.277	1.457.129.277
Công ty TNHH SX bao bì Dược phẩm Năm Sao	-	-	1.097.754.741	1.097.754.741
Công ty TNHH Dược phẩm Phan Rang	15.333.830.075	15.333.830.075	-	-
CN Công ty CP Dược phẩm Calapharco	29.094.210.630	29.094.210.630	-	-
Công ty CP Dược phẩm Đại Phát	10.991.299.090	10.991.299.090	-	-
Các đối tượng khác	12.054.065.557	12.054.065.557	20.072.220.373	20.072.220.373
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	134.359.915.111	134.359.915.111	94.891.631.499	94.891.631.499
Cộng	201.833.320.463	201.833.320.463	119.281.003.475	119.281.003.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Dược phẩm & Dụng cụ Y tế Thái Bình	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Long	339.845.298	630.352.148
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Sen	588.978.227	853.095.984
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Đầu tư Trí Việt	245.858.824	211.042.820
Các đối tượng khác	446.552.526	576.940.382
Cộng	1.821.234.875	2.471.431.334

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	79.564.294.078	79.561.199.454	-	3.094.624
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	28.587.100	-	1.387.040.484	1.387.432.405	28.979.021	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	44.470.629	1.134.559.444	760.360.665	-	223.597.816
Thuế xuất nhập khẩu	11.577.000	-	255.776.096	281.145.707	36.946.611	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	726.542.171	2.059.706.620	2.047.427.461	-	738.821.332
Thuế thu nhập cá nhân	-	420.419.880	768.724.347	971.273.548	-	217.870.677
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	536.820.432	536.820.432	-	-
Các loại thuế khác	-	-	34.500.000	34.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	16.420.000	16.420.000	-	-
Cộng	40.164.100	1.191.432.680	85.757.841.501	85.596.579.672	65.925.632	1.183.384.449

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	832.747.632	537.035.920
Trích trước chi phí chương trình khuyến mãi	1.572.409.630	-
Trích trước chi phí thường	141.765.000	-
Chi phí phải trả khác	13.678.065	-
Cộng	2.560.600.327	537.035.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Doanh thu nhận trước hoạt động bán thuốc	817.326.193	-
Cộng	817.326.193	-

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bảo hiểm xã hội	48.466.639	22.982.584
Kinh phí công đoàn	1.068.895	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	227.424.362	303.403.362
<i>Pamako tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	96.339.550	96.339.550
<i>Pamako Phong Điền</i>	22.423.812	22.423.812
<i>Vốn ngân sách Nhà nước</i>	93.000.000	93.000.000
<i>Ovidio Caveri</i>	-	28.800.000
<i>Các khoản khác</i>	15.661.000	62.840.000
Cộng	276.959.896	326.385.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Huế	99.964.358.890	99.964.358.890	191.093.114.907	137.848.944.902	46.720.188.885	46.720.188.885
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế	86.447.524.772	86.447.524.772	241.444.046.307	278.559.268.789	123.562.747.254	123.562.747.254
Ngân hàng Quân đội - CN Huế	76.228.935.847	76.228.935.847	195.083.452.115	155.200.698.104	36.346.181.836	36.346.181.836
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	24.675.000.000	24.675.000.000	108.221.166.200	121.925.794.074	38.379.627.874	38.379.627.874
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	19.996.665.264	19.996.665.264	19.996.665.264	-	-	-
Vay cá nhân	30.312.930.620	30.312.930.620	17.833.986.720	27.864.461.600	40.343.405.500	40.343.405.500
Cộng	337.625.415.393	337.625.415.393	773.672.431.513	721.399.167.469	285.352.151.349	285.352.151.349
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế	3.932.913.180	3.932.913.180	-	170.000.000	4.102.913.180	4.102.913.180
Vay cá nhân	6.320.000.000	6.320.000.000	-	100.000.000	6.420.000.000	6.420.000.000
Cộng	10.252.913.180	10.252.913.180	-	270.000.000	10.522.913.180	10.522.913.180

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 09/2017 HĐCVHM/NHCT460-MEDIPHARCO ngày 12 tháng 09 năm 2017 với hạn mức 100.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân, đối với giới hạn tín dụng dưới 50.000.000.000 đồng thì cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản, đối với giới hạn tín dụng trên 50.000.000.000 đồng thì được đảm bảo bằng hàng tồn kho hoặc nợ phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

08 Nguyễn Trường Tộ,

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế

Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 583/HĐTD ngày 20 tháng 10 năm 2017 với hạn mức 120.000.000.000 đồng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay, khoản vay này được đảm bảo cổ phiếu của Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l, Công ty CP Dược phẩm Tenamyd và nhà xưởng Thực phẩm chức năng khu công nghiệp Phú Bài, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/DA-MEDI/2013 ngày 08 tháng 08 năm 2013 với hạn mức 12.815.931.636 đồng để thanh toán các chi phí xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị, thời hạn vay là 78 tháng, lãi suất vay được xác định theo từng lần giải ngân, khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án "Đầu tư xây dựng sản xuất chế biến thực phẩm chức năng – giai đoạn 1".

+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Huế

Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 84494.16.501.302062.TD ngày 01 tháng 12 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm của Công ty, thời hạn vay 10 tháng, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân, khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại số 33 Đường 16 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, hàng tồn kho, nợ phải thu khách hàng.

+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01/2017/10294571 ngày 22/11/17 với hạn mức tín dụng 20 tỷ. Lãi suất 6,5%. Mục đích vay, bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, mua nguyên vật liệu.

+ Vay cá nhân:

Công ty vay ngắn hạn và dài hạn cá nhân trả lãi hàng tháng với lãi suất 6,7%/năm bằng tín chấp. Mục đích vay, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND		
Tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	9.940.074.487	717.320.855	2.918.165.318	22.137.794.977	909.271.013	66.534.626.650
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	6.305.479.527	6.305.479.527
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.558.291.794	-	1.263.227.962	2.821.519.756
Loại trừ giao dịch nội bộ đầu năm và trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.137.794.977)	(6.782.980.075)	(8.920.775.052)
Cổ tức công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.200.000.000)	3.000.000.000	1.800.000.000
Tách lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	1.464.417.534	(1.464.417.534)	-
Trích quỹ	-	-	-	-	459.422.173	224.016.705	-	-	683.438.878
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(617.800.718)	-	-	(909.271.013)	(1.527.071.731)
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	9.940.074.487	558.942.310	4.700.473.817	20.264.417.534	2.321.309.880	67.697.218.028
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	7.127.891.329	7.127.891.329
Điều chỉnh quỹ	-	-	-	1.521.323.636	(1.521.323.636)	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	706.133.327	390.539.459	-	(1.096.672.786)	-
Tách lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	1.236.848.854	-	1.236.848.854
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(4.493.100.000)	(5.293.100.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(29.200.000)	(467.325.962)	(496.525.962)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	593.996.888	(838.545.356)	1.275.546.598	(701.879.856)	329.118.275
Tại ngày 31/12/2017	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	11.461.398.123	337.748.889	4.252.467.920	21.947.612.986	2.690.222.606	70.601.450.524

Lợi nhuận chưa phân phối còn lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất đến 31/12/2016 là 2.321.309.880 đồng. Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo số lợi nhuận là 5.810.789.172 đồng.

Vốn khác của chủ sở hữu được chuyển từ quỹ đầu tư phát triển. Nguồn quỹ đầu tư phát triển được trích từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	9.030.920.000	9.030.920.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	4.503.450.000	4.503.450.000
Vốn góp các đối tượng khác	16.419.630.000	16.419.630.000
Cổ phiếu quỹ	46.000.000	46.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.600	4.600
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	4.600	4.600
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	2.995.400
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	2.995.400	2.995.400
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.127.891.329	4.841.061.993
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.127.891.329	4.841.061.993
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.995.400	2.995.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.380	1.616

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.127.891.329	4.841.061.993
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.127.891.329	4.841.061.993
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.995.400	2.995.400
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.380	1.616

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỉ lệ trích các quỹ này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

4.20. Các khoản mục ngoại bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền - USD	8.150,56	1.718,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.147.898.256.998	855.524.447.089
Cộng	1.147.898.256.998	855.524.447.089
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	753.151.822.513	394.456.638.262

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	5.672.843.813	10.820.470.559
Cộng	5.672.843.813	10.820.470.559

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng bán	1.081.201.490.712	784.866.538.969
Cộng	1.081.201.490.712	784.866.538.969

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.444.675	62.848.468
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	40.332.709	31.580.227
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	48.727
Lãi kỳ quỹ bảo lãnh dự thầu	-	281.563
Cộng	234.777.384	94.758.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	21.499.463.443	20.128.200.342
Chiết khấu thanh toán	32.982.804	27.746.514
Lỗ tỷ giá đánh giá lại cuối năm	6.900.077	38.349.423
Chi phí tài chính khác	345.098.320	1.807.071
Cộng	<u>21.884.444.644</u>	<u>20.196.103.350</u>

5.6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	5.237.954.939	3.524.563.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	983.967.319	662.101.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.956.092	52.455.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.104.977	1.383.179.769
Chi phí bằng tiền khác	11.040.443.473	7.428.995.579
Cộng	<u>18.624.426.800</u>	<u>13.051.295.681</u>

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.337.755.648	6.310.560.346
Chi phí vật liệu, công cụ	889.696.397	1.175.914.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.597.991	971.039.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.222.723.936	2.026.209.439
Chi phí bằng tiền khác	4.489.195.903	8.149.357.097
Cộng	<u>10.452.969.875</u>	<u>18.633.080.847</u>

5.8. Thu nhập khác

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thanh lý công cụ dụng cụ	14.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê	36.000.000	-
Thu nhập khác	59.859.814	255.782.458
Cộng	<u>109.859.814</u>	<u>255.782.458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương HĐQT không tham gia trực tiếp sản xuất	132.000.000	144.000.000
Chi phí khác	421.550	4.126.734
Cộng	132.421.550	148.126.734

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.853.487.519	129.435.922.230
Chi phí nhân công	21.912.131.172	20.944.936.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.582.140.078	5.542.820.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.821.263	9.143.938.312
Chi phí khác bằng tiền	20.718.732.215	8.784.295.479
Cộng	173.832.312.247	173.851.913.092

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	10.274.296.801	8.159.372.392
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	24.236.306	267.815.178
Điều chỉnh tăng	1.249.828.484	2.093.384.781
<i>Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành</i>	240.000.000	144.000.000
<i>- Chi phí phạt hành chính</i>	30.000.000	4.126.734
<i>- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>	14.603.739	25.592.178
<i>- Các khoản điều chỉnh khác</i>	965.224.745	1.919.665.869
Điều chỉnh giảm	1.225.592.178	1.825.569.603
<i>- Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	1.200.000.000	1.800.000.000
<i>- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	-	9.684.537
<i>- Lãi chênh lệch tỷ giá các năm trước</i>	25.592.178	15.885.066
Tổng thu nhập tính thuế	10.298.533.107	8.427.187.570
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.059.706.620	1.685.437.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	773.672.431.513	682.040.912.706
Cộng	773.672.431.513	682.040.912.706

6.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	721.669.167.469	661.246.535.654
Cộng	721.669.167.469	661.246.535.654

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- TP. Huế;
- TP. Hồ Chí Minh;
- TP. Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

08 Nguyễn Trường Tộ,

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Huế		TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Tổng cộng	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu thuần								
Từ khách hàng bên ngoài	557.189.044.393	345.495.555.415	445.899.615.297	397.310.501.829	139.156.038.134	101.897.919.286	1.142.244.697.825	844.703.976.530
Cộng	557.189.044.393	345.495.555.415	445.899.615.297	397.310.501.829	139.156.038.134	101.897.919.286	1.142.244.697.825	844.703.976.530
Giá vốn								
Từ khách hàng bên ngoài	517.056.841.577	309.824.769.282	435.193.139.061	369.988.886.726	128.951.510.074	105.052.882.961	1.081.201.490.712	784.866.538.969
Cộng	517.056.841.577	309.824.769.282	435.193.139.061	369.988.886.726	128.951.510.074	105.052.882.961	1.081.201.490.712	784.866.538.969
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	40.132.202.816	35.670.786.133	10.706.476.236	27.321.615.103	10.204.528.060	(3.154.963.675)	61.043.207.112	59.837.437.561
Chi phí không phân bổ							29.077.396.675	31.684.376.528
Lợi nhuận hoạt động							31.965.810.437	28.153.061.033
Thu nhập tài chính							234.777.384	94.758.985
Chi phí tài chính							21.884.444.644	20.196.103.350
Thu nhập khác							109.859.814	255.782.458
Chi phí khác							132.421.550	148.126.734
Lợi nhuận trước thuế							10.293.581.441	8.159.372.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp							2.059.706.620	1.685.437.514
Thuế TNDN hoãn lại							46.955.052	168.455.351
Lợi nhuận sau thuế							8.186.919.769	6.305.479.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Dược phẩm Tenamyl	Công ty đầu tư
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyl	Công ty đầu tư vào công ty con
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty đầu tư
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu:		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyl	59.881.928.325	544.756.302
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyl	195.948.118.395	61.100.883.318
Cộng - Xem thêm mục 4.4	<u>255.830.046.720</u>	<u>61.645.639.620</u>

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải trả:		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyl	109.519.327.532	76.644.411.048
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyl	24.840.587.579	18.247.220.451
Cộng - Xem thêm mục 4.12	<u>134.359.915.111</u>	<u>94.891.631.499</u>

Trong năm, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Bán hàng		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyl	450.693.641.275	216.079.836.975
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyl	302.458.181.238	178.376.801.287
Cộng - Xem thêm mục 5.1	<u>753.151.822.513</u>	<u>394.456.638.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Mua hàng:		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	171.035.326.793	746.645.762.645
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	416.721.422.010	45.322.998.875
Cộng	<u>587.756.748.803</u>	<u>791.968.761.520</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.398.929.600	1.876.937.171
Cộng	<u>1.398.929.600</u>	<u>1.876.937.171</u>

9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Kiểm soát viên	514.551.300	741.874.900
Cộng	<u>514.551.300</u>	<u>741.874.900</u>

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tội thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.706.807.507	8.737.806.381
Phải thu khách hàng	383.950.812.829	186.565.654.061
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	621.716.634	432.323.333
Cộng	426.279.336.970	201.735.783.775
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	347.878.328.573	295.875.064.529
Phải trả người bán và phải trả khác	202.060.744.825	119.607.389.421
Chi phí phải trả	2.560.600.327	537.035.920
Cộng	552.499.673.725	416.019.489.870

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	337.625.415.393	204.621.345.152	542.246.760.545
Từ 1 - 3 năm	10.252.913.180	-	10.252.913.180
Tại ngày 31/12/2017	347.878.328.573	204.621.345.152	552.499.673.725
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	285.352.151.349	120.144.425.341	405.496.576.690
Từ 1 - 3 năm	10.522.913.180	-	10.522.913.180
Tại ngày 01/01/2017	295.875.064.529	120.144.425.341	416.019.489.870

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính: Theo lãi suất thả nổi	347.878.328.573	295.875.064.529
Cộng	347.878.328.573	295.875.064.529

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thị Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn
Người lập